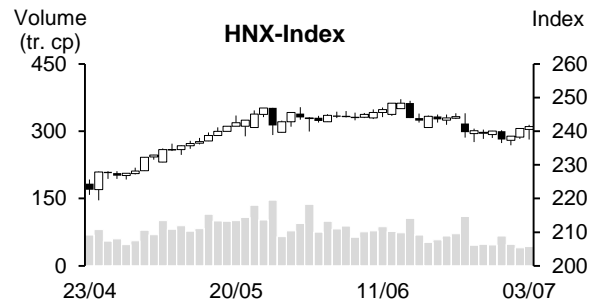
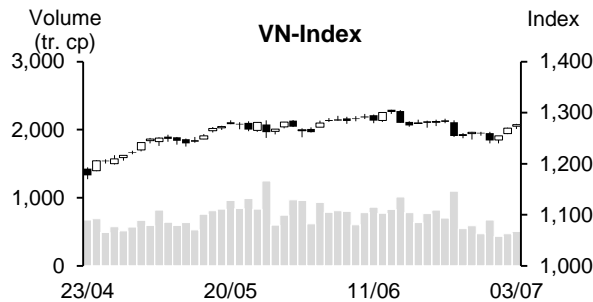


03/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,276.85	0.56%	1,305.50	0.73%	241.43	0.26%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>589.77</b>	<b>11.55%</b>	<b>236.49</b>	<b>16.42%</b>	<b>52.78</b>	<b>6.39%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>502.20</b>	<b>6.70%</b>	<b>200.71</b>	<b>5.62%</b>	<b>42.68</b>	<b>6.42%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	706.92	-28.96%	246.13	-18.45%	66.26	-35.59%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,586</b>	<b>11.40%</b>	<b>7,428</b>	<b>12.68%</b>	<b>1,108</b>	<b>4.05%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>13,324</b>	<b>7.80%</b>	<b>6,339</b>	<b>3.20%</b>	<b>865</b>	<b>10.90%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,467	-27.85%	7,939	-20.15%	1,329	-34.88%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	242	50%	20	67%	86	39%
<b>Số mã giảm</b>	161	33%	6	20%	71	32%
<b>Số mã đứng giá</b>	80	17%	4	13%	64	29%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp với diễn biến giảm co biên độ hẹp trong phiên sáng trước khi tăng tốt dần về cuối phiên. Mặc dù biên độ tăng của chỉ số chung bị thu hẹp so với trước đó, thanh khoản lại đang cho thấy những dấu hiệu cải thiện, hàm ý các nhà đầu tư đang dần quay trở lại thị trường. Độ rộng thị trường vẫn ghi nhận sự áp đảo của số mã tăng, trong đó nổi bật là đà tăng của các nhóm ngân hàng, công nghệ, hóa chất, điện, vận tải biển,... Ở chiều ngược lại, nhóm bất động sản là tác nhân chính kìm hãm đà tăng của thị trường. Về giao dịch khối ngoại, các nhà đầu tư nước ngoài đã có động thái gia tăng bán ròng trở lại, tập trung chủ yếu ở cổ phiếu VRE.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu tiếp tục có nền tăng lên vùng cung 1270-1288, kèm khối lượng cải thiện hơn, tuy nhiên vẫn chỉ ở mức thấp cùng biến động nền nhỏ lại. Chỉ số khả năng sẽ có diễn biến rung lắc ở vùng này, kỳ vọng sẽ chỉ giảm yếu kèm khối lượng thấp để cho tín hiệu áp lực bán yếu. Hỗ trợ vùng 1240-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu duy trì trên MA50 với nền tăng đặc, khối lượng còn thấp nhưng có sự cải thiện nhẹ, và đã đóng cửa vượt được 241. Khối lượng chưa cao như kỳ vọng nhưng cũng cho khả năng kết thúc điều chỉnh, tuy nhiên tại vùng 242-245 có thể sẽ có điều chỉnh nhẹ trở lại. Chiến lược chung có thể tăng tỷ trọng lên mức trung bình và chờ thêm phiên dòng tiền tham gia mạnh mẽ để gia tăng thêm, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, BĐS, Bán lẻ, Điện, Xuất nhập khẩu, Thép, Vận tải biển, Khu công nghiệp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PLX

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	04/07/24	41.85	41.85	0.0%	49	17.1%	39.9	-4.7%	Tín hiệu đang về cuối giai đoạn tích lũy

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Mua	30/05/24	72.30	70.9	2.0%	80	12.8%	68.3	-3.7%	
2	VPB	Mua	11/06/24	19.0	18.05	5.3%	20.5	13.6%	17.4	-4%	
3	PNJ	Mua	20/06/24	94.6	96.8	-2.3%	112	15.7%	92.5	-4%	
4	DPR	Mua	27/06/24	42.85	43.4	-1.3%	51	17.5%	40.8	-6%	
5	MSH	Mua	28/06/24	49.75	48.2	3.2%	52.5	8.9%	46	-5%	
6	QNS	Mua	02/07/24	49.52	49.74	-0.4%	56	13%	48	-3%	
7	KDH	Mua	03/07/24	37.85	37.9	-0.1%	42	11%	36	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **VASEP: Giá cá tra xuất khẩu 6 tháng cuối năm có thể vẫn ở mức thấp**

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP) mới đây dự báo trong 6 tháng cuối năm 2024, khối lượng xuất khẩu cá tra sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cao từ các thị trường chính như Trung Quốc và ASEAN. Tuy nhiên, giá xuất khẩu cá tra có thể vẫn sẽ ở mức thấp, do áp lực cạnh tranh và chi phí đầu vào cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra cần tập trung vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa thị trường và tìm kiếm các giải pháp để giảm chi phí sản xuất.

Tháng 5, xuất khẩu cá tra của Việt Nam đạt 80.000 tấn tăng 46% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là mức xuất khẩu cao nhất kể từ năm 2022 và đánh dấu tháng thứ 3 liên tiếp tăng trưởng - chủ yếu do nhu cầu cao từ Trung Quốc.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc & Hồng Kông tiếp tục tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### **Xuất khẩu cà phê 2024 có thể lên tới 6 tỷ USD, mức cao nhất trong lịch sử**

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 6/2024, nước ta xuất khẩu 84,6 nghìn tấn cà phê, giảm tới 40% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do giá cà phê xuất khẩu tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm trước và lên mức cao kỷ lục từ trước tới nay, nên giá trị kim ngạch xuất khẩu cà phê trong tháng 6/2024 vẫn lên tới 300 triệu USD.

Lũy kế 6 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu khoảng 902 nghìn tấn cà phê, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù, sản lượng giảm, nhưng do giá tăng cao, nên kim ngạch xuất khẩu cà phê 6 tháng năm 2024 của cả nước đạt 3,2 tỷ USD, tăng tới 34,5% so với cùng kỳ năm trước. Giá cà phê xuất khẩu 6 tháng năm 2024 chứng kiến mức kỷ lục cao nhất từ trước tới nay, bình quân 3.550 USD/tấn. Trong khi giá cà phê xuất khẩu bình quân 6 tháng năm 2023 chỉ là 2.400 USD/tấn.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo năm 2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê chắc chắn sẽ vượt trên 5 tỷ USD, thậm chí có thể lên tới 6 tỷ USD - mức cao nhất trong lịch sử.

#### **Ba kịch bản lạm phát năm 2024**

Trong kịch bản cao, giá dầu tăng nhẹ, tỷ giá ổn định, CPI tăng trung bình 0,23%/tháng trong 6 tháng cuối năm 2024 (tương đương mức tăng trong 6 tháng đầu năm 2024). Lúc đó, lạm phát so với cùng kỳ vào tháng 12/2024 sẽ ở mức 2,8% và lạm phát trung bình cả năm 2024 sẽ ở mức 3,6%.

Trong kịch bản trung bình, giá dầu và tỷ giá đều ổn định, CPI tăng trung bình 0,1%/tháng trong 6 tháng cuối năm 2024 (như trong quý 2/2024). Lúc đó, lạm phát so với cùng kỳ vào tháng 12/2024 sẽ giảm về mức 2% và lạm phát trung bình cả năm ở sẽ mức 3,4%.

Trong kịch bản thấp, kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái cuối năm 2024, giá dầu và tỷ giá giảm, CPI tăng trung bình 0%/tháng, thậm chí có thể giảm, trong 6 tháng cuối năm 2024. Lúc đó, lạm phát so với cùng kỳ vào tháng 12/2024 sẽ giảm về mức 1,4% và lạm phát trung bình cả năm 2024 sẽ ở mức 3,2%.

Như vậy, về tổng thể, nếu không có các cuộc điều chỉnh giá dịch vụ quy mô lớn, lạm phát trung bình cả năm 2024 được dự báo sẽ xoay quanh mức 3,4% (+/- 0,2%), tức là rơi vào kịch bản cao trong dự báo từ đầu năm 2024 là 3,0% (+/- 0,5%).

Nguồn: Vietnambiz, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Ngân hàng đầu tiên tăng lãi suất tiết kiệm trong tháng 7**

Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) vừa thông báo áp dụng biểu lãi suất huy động mới từ ngày hôm nay (03/7), và trở thành ngân hàng đầu tiên tăng lãi suất huy động trong tháng 7 với mức điều chỉnh 0,1%/năm tại các kỳ hạn từ 1 đến 13 tháng. Kỳ hạn 1 tháng có lãi suất huy động ở mức 3,7%/năm, 2 tháng là 3,9%/năm, 3 tháng là 4%/năm, 4 tháng là 4,1%/năm, và 5 tháng là 4,2%/năm.

NCB tiếp tục tăng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng lên trên mức 5%/năm, hiện tại đang ở mức 5,35%/năm. Các kỳ hạn khác như 7 tháng có lãi suất 5,4%/năm, 8 tháng là 5,45%/năm, 9 tháng là 5,55%/năm, và 10 tháng là 5,6%/năm, kỳ hạn 11 và 12 tháng được áp dụng lãi suất lần lượt là 5,65%/năm và 5,7%/năm. Với mức điều chỉnh này, NCB tiếp tục là một trong những ngân hàng có lãi suất huy động dưới 12 tháng cao nhất hệ thống.

Lãi suất kỳ hạn 13 tháng cũng tăng lên 5,8%/năm, tương đương với lãi suất niêm yết cho kỳ hạn 15 tháng. Trong khi đó, NCB giữ nguyên lãi suất huy động cho các kỳ hạn từ 15 đến 60 tháng. Với mức lãi suất cao nhất 6,1%/năm được áp dụng cho các khoản tiền gửi 18 – 60 tháng. Đây cũng là mức lãi suất huy động tiền gửi cao nhất nhì trên thị trường hiện nay (không tính các khoản tiền gửi có số tiền lớn đặc biệt).

### **"Gã khổng lồ" sở hữu cảng nước sâu lớn nhất Việt Nam chia cổ tức tiền mặt, gần 700 tỷ sắp về túi cổ đông**

Ngày 16/7 tới đây, CTCP Gemadept (mã GMD) sẽ chốt danh sách cổ đông đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 22%. Với hơn 310 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Gemadept dự chi hơn 682 tỷ đồng trả cổ tức. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 16/8.

Về tình hình kinh doanh quý đầu năm, Gemadept ghi nhận doanh thu thuần tăng 11% so với cùng kỳ 2023, đạt 1.006 tỷ đồng. Công ty báo lãi trước thuế 708 tỷ đồng, gấp gần 2,3 lần so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế 656 tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần so với quý 1/2023 nhờ khoản lãi từ thương vụ thoái vốn Cảng Nam Hải (336 tỷ đồng).

Năm 2024, Gemadept đặt kế hoạch doanh thu kỷ lục 4.000 tỷ đồng, tăng 4% so với thực hiện năm ngoái. Tuy nhiên, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế dự kiến giảm 46% còn 1.686 tỷ đồng. Với kết quả đạt được sau quý đầu năm, "gã khổng lồ" ngành cảng biển đã thực hiện được 42% mục tiêu lợi nhuận năm đặt ra.

### **'Vua bút bi' Thiên Long lãi sau thuế 183 tỷ sau 5 tháng**

CTCP Tập đoàn Thiên Long (Mã: TLG) vừa công bố kết quả kinh doanh 5 tháng đầu năm với 1.430 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu nội địa đạt 961 tỷ đồng giảm 14%, doanh thu xuất khẩu 469 tỷ đồng tăng 13% so với cùng kỳ. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 8% xuống 409 tỷ đồng. Trừ hết đi chi phí, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 183 tỷ đồng, tăng 10% so với 5 tháng đầu năm 2023.

Còn tính riêng tháng 5, Thiên Long ghi nhận 350 tỷ đồng doanh thu và 66 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm nay, Thiên Long đặt kế hoạch doanh thu 3.800 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ và cũng là mức cao kỷ lục trong lịch sử hoạt động. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 380 tỷ đồng, tăng gần 7% so với năm 2023.

Như vậy, sau 5 tháng, công ty đã thực hiện được lần lượt 38%, 48% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	47,200	3.17%	0.16%
FPT	131,000	2.34%	0.08%
TCB	23,500	2.62%	0.08%
VCB	88,500	0.34%	0.03%
LPB	30,200	2.03%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	56,500	7.21%	0.09%
SHS	17,600	1.73%	0.07%
CDN	34,000	6.25%	0.06%
KSV	36,000	1.12%	0.02%
PVI	57,000	0.53%	0.02%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	34,300	-1.44%	-0.02%
VIC	41,350	-0.60%	-0.02%
VRE	21,300	-1.84%	-0.02%
MWG	65,500	-0.76%	-0.01%
BVH	47,000	-1.26%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	42,100	-0.47%	-0.03%
VIF	19,700	-1.01%	-0.02%
NTP	57,600	-0.86%	-0.02%
VCS	75,400	-0.53%	-0.02%
CEO	16,900	-0.59%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VRE	21,300	-1.84%	34,026,304
VPB	19,000	0.26%	20,131,924
POW	15,100	4.14%	18,090,567
HPG	28,750	0.17%	17,279,452
HDB	24,500	1.66%	11,843,592

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,600	1.73%	11,593,598
TNG	27,000	-1.10%	4,448,692
TIG	14,800	-1.33%	2,539,500
PVS	42,100	-0.47%	2,038,482
CEO	16,900	-0.59%	1,836,240

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	131,000	2.34%	1,006.2
VRE	21,300	-1.84%	721.6
HPG	28,750	0.17%	499.0
MWG	65,500	-0.76%	488.3
VPB	19,000	0.26%	382.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,600	1.73%	204.3
TNG	27,000	-1.10%	121.7
PVS	42,100	-0.47%	86.1
IDC	61,100	0.33%	51.8
MBS	32,100	-0.31%	48.8

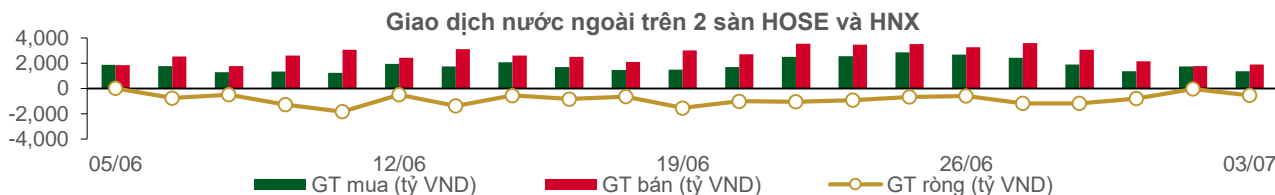
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VSC	21,417,000	438.16
VIC	9,575,000	398.32
SSB	9,800,000	204.82
MWG	2,346,969	144.91
NBB	4,226,100	107.77

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,521,900	106.17
DNP	4,500,000	91.65
HUT	2,395,000	40.72
MST	670,000	3.48
NDN	22,100	0.27

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.97	1,333.48	58.98	1,866.35	(14.01)	(532.87)
HNX	1.47	54.04	1.27	45.34	0.20	8.69
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>46.43</b>	<b>1,387.52</b>	<b>60.25</b>	<b>1,911.69</b>	<b>(13.81)</b>	<b>(524.18)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	131,000	1,428,124	188.07
VCB	88,500	1,387,800	122.59
BID	47,200	2,039,200	95.17
VPB	19,000	4,940,200	93.89
HPG	28,750	2,002,840	57.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	42,100	671,200	28.36
IDC	61,100	253,900	15.50
NTP	57,600	26,700	1.55
DTD	28,800	53,200	1.54
DHT	56,500	26,100	1.43

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VRE	21,300	19,970,543	423.75
FPT	131,000	1,517,630	199.82
MWG	65,500	1,826,469	119.74
VCB	88,500	1,312,936	115.99
HPG	28,750	3,878,161	111.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	61,100	316,300	19.27
DTD	28,800	174,100	4.98
MBS	32,100	135,600	4.38
PVS	42,100	81,179	3.43
TNG	27,000	86,300	2.38

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BID	47,200	1,646,084	77.00
HDB	24,500	1,509,580	36.80
VPB	19,000	1,788,200	33.97
MSN	76,500	255,382	19.49
SIP	92,500	205,300	18.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	42,100	590,021	24.93
NTP	57,600	26,700	1.55
TVC	11,500	98,600	1.14
DHT	56,500	18,100	1.00
IDJ	6,900	108,300	0.74

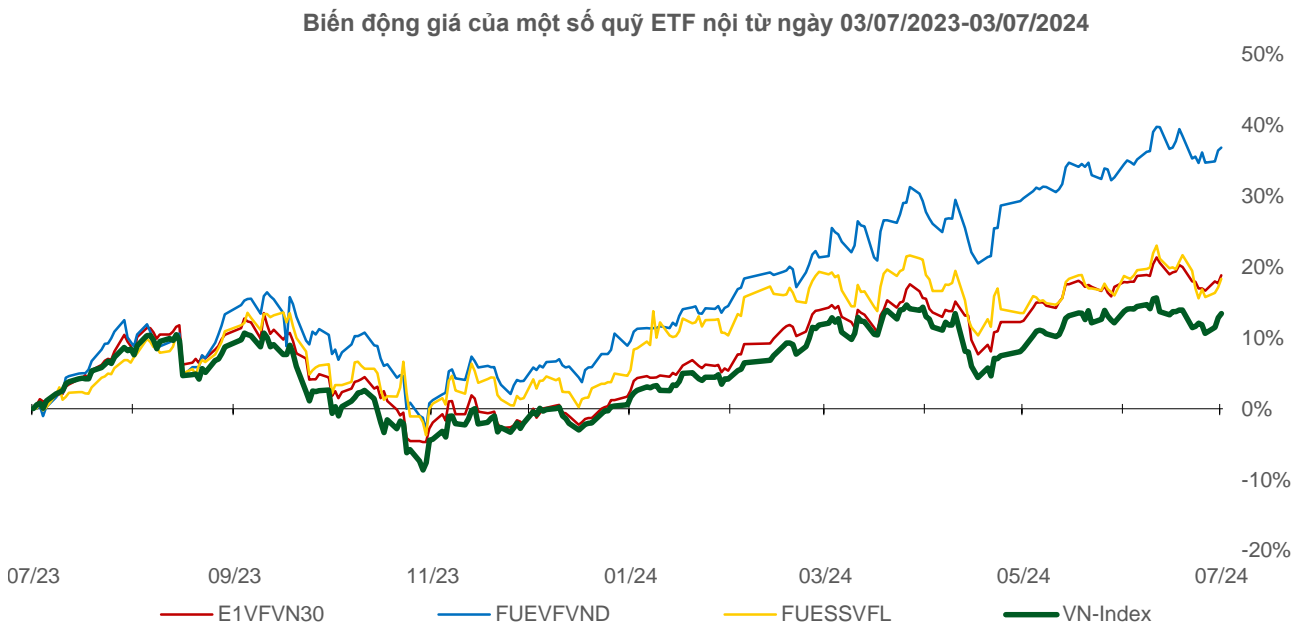
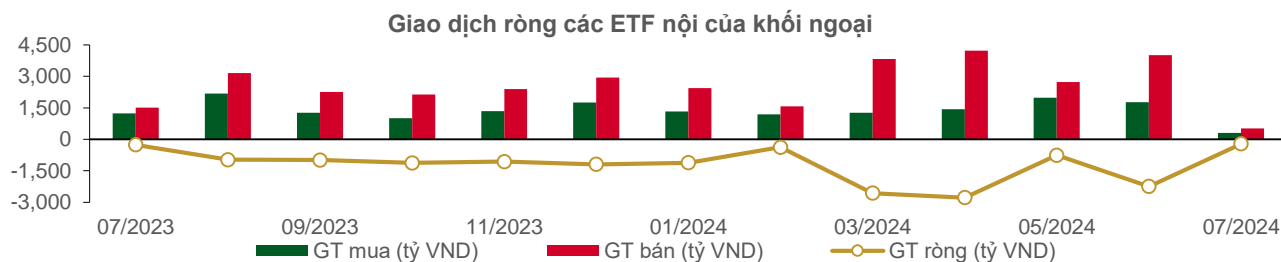
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	21,300	(19,534,443)	(414.54)
VHM	38,100	(2,616,089)	(99.26)
MWG	65,500	(1,324,869)	(86.82)
HPG	28,750	(1,875,321)	(53.84)
DCM	37,500	(496,700)	(18.83)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	32,100	(134,200)	(4.33)
IDC	61,100	(62,400)	(3.77)
DTD	28,800	(120,900)	(3.45)
SHS	17,600	(131,700)	(2.31)
VGS	36,100	(39,400)	(1.43)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,810	0.9%	942,027	21.40	E1VFN30	19.10	14.17	4.93
FUEMAV30	15,660	0.5%	5,331	0.08	FUEMAV30	0.02	0.01	0.01
FUESSV30	16,210	0.7%	16,492	0.26	FUESSV30	0.04	0.07	(0.03)
FUESSV50	19,770	1.4%	6,000	0.12	FUESSV50	0.00	0.11	(0.11)
FUESSVFL	20,800	1.0%	356,195	7.35	FUESSVFL	0.12	7.14	(7.02)
FUEVFVND	32,700	0.3%	1,373,149	44.77	FUEVFVND	34.17	25.36	8.81
FUEVN100	17,750	1.3%	46,855	0.83	FUEVN100	0.07	0.42	(0.35)
FUEIP100	8,860	2.4%	660	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,700	1.0%	56,000	0.48	FUEKIV30	0.47	0.48	(0.00)
FUEDCMID	12,280	1.3%	510,078	6.23	FUEDCMID	6.16	0.02	6.14
FUEKIVFS	12,320	1.7%	600	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.00)
FUEMAVND	13,620	-0.6%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,110	0.7%	4,600	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,318,187</b>	<b>81.59</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>60.15</b>	<b>47.78</b>	<b>12.37</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,210	4.3%	1,840	82	24,250	2,033	(177)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	970	2.1%	52,510	96	24,250	867	(103)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,280	2.7%	27,450	15	24,250	2,317	37	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	720	5.9%	74,380	47	24,250	676	(44)	21,000	5.0	19/08/2024
CFPT2310	8,800	1.2%	250	29	131,000	8,559	(241)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,360	0.2%	17,320	35	131,000	5,220	(140)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,840	-0.5%	41,980	188	131,000	5,341	(499)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	7,080	0.1%	4,570	15	131,000	7,009	(71)	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,550	0.6%	29,770	139	131,000	3,442	(108)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	6,640	6.2%	1,030	8	131,000	6,604	(36)	85,490	6.9	11/07/2024
CHPG2316	1,160	4.5%	9,720	78	28,750	1,016	(144)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2322	1,160	6.4%	18,910	12	28,750	1,007	(153)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,620	2.5%	155,560	29	28,750	1,590	(30)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	890	1.1%	28,910	96	28,750	803	(87)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	910	1.1%	76,020	127	28,750	807	(103)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	900	1.1%	37,640	155	28,750	809	(91)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	730	2.8%	58,150	188	28,750	617	(113)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	420	-4.6%	368,050	0	28,750	495	75	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,040	2.0%	22,750	92	28,750	894	(146)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,230	3.2%	60	183	28,750	2,282	(948)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,080	2.9%	114,700	15	28,750	1,052	(28)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	950	1.1%	6,850	139	28,750	831	(119)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,730	4.2%	53,320	320	28,750	1,820	90	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	2,020	2.0%	21,660	29	22,900	1,937	(83)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	930	4.5%	29,040	35	22,900	877	(53)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,320	2.3%	39,330	188	22,900	1,068	(252)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	720	2.9%	44,510	47	22,900	709	(11)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,550	0.7%	30	78	22,900	1,392	(158)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,750	2.9%	7,280	320	22,900	1,282	(468)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2311	150	-6.3%	9,740	29	76,500	44	(106)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	820	2.5%	13,210	96	76,500	458	(362)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	610	1.7%	31,000	92	76,500	312	(298)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,060	-7.8%	1,830	183	76,500	582	(478)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,430	-5.5%	13,760	29	65,500	2,340	(90)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,810	-1.8%	91,150	35	65,500	2,678	(132)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,870	0.5%	50,400	188	65,500	1,665	(205)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,150	1.0%	3,320	49	65,500	3,019	(131)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2318	4,020	0.5%	22,790	15	65,500	3,980	(40)	41,670	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,750	-3.5%	40,820	320	65,500	2,668	(82)	65,480	4.0	19/05/2025
CPOW2313	950	13.1%	158,550	0	15,100	1,106	156	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,400	15.7%	57,130	92	15,100	1,152	(248)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,740	18.4%	16,860	183	15,100	1,201	(539)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2304	20	-33.3%	64,280	0	11,750	27	7	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	360	-2.7%	6,310	92	11,750	112	(248)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,000	-1.0%	330	183	11,750	428	(572)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2313	170	-5.6%	17,790	78	29,900	129	(41)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	300	3.5%	10,610	29	29,900	200	(100)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	160	0.0%	170,670	35	29,900	130	(30)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	430	0.0%	890	188	29,900	312	(118)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	10	0.0%	50,730	0	29,900	0	(10)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	220	10.0%	53,240	92	29,900	149	(71)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,090	1.9%	5,090	183	29,900	797	(293)	36,110	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CSTB2334	1,280	-0.8%	54,360	49	29,900	1,207	(73)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	740	1.4%	29,430	139	29,900	676	(64)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,470	1.4%	58,200	320	29,900	1,612	142	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	3,600	0.0%	280	29	23,500	3,710	110	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,610	5.5%	4,940	82	23,500	4,447	(163)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,810	5.2%	199,030	96	23,500	1,720	(90)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2312	4,890	-12.5%	40	8	23,500	5,134	244	15,810	1.5	11/07/2024
CTPB2305	10	0.0%	29,050	0	17,550	0	(10)	18,810	3.9	03/07/2024
CTPB2306	890	7.2%	30	92	17,550	303	(587)	19,350	1.9	03/10/2024
CVHM2311	30	0.0%	8,000	29	38,100	0	(30)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	170	0.0%	27,690	96	38,100	39	(131)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	10	0.0%	12,920	0	38,100	0	(10)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	180	0.0%	40	92	38,100	28	(152)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	780	-1.3%	8,830	183	38,100	150	(630)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2304	750	-2.6%	17,330	35	21,350	693	(57)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	540	-3.6%	31,610	188	21,350	429	(111)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,970	-4.2%	1,760	49	21,350	2,826	(144)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	570	-3.4%	10,260	47	21,350	521	(49)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	1,050	-3.7%	3,240	320	21,350	918	(132)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2308	120	-7.7%	57,000	35	41,350	14	(106)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	170	6.3%	24,740	96	41,350	59	(111)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	10	-50.0%	17,030	0	41,350	0	(10)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	220	0.0%	9,170	92	41,350	42	(178)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	560	-3.5%	19,770	183	41,350	225	(335)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2310	70	0.0%	19,620	35	66,200	1	(69)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	430	0.0%	7,410	188	66,200	95	(335)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	160	6.7%	1,780	92	66,200	4	(156)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	840	0.0%	8,780	183	66,200	54	(786)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,310	0.0%	19,950	320	66,200	779	(531)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	600	0.0%	43,120	29	19,000	424	(176)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	120	0.0%	44,140	35	19,000	32	(88)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	0.0%	54,230	188	19,000	164	(106)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	10	-50.0%	16,200	0	19,000	0	(10)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	290	11.5%	8,560	92	19,000	104	(186)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	990	4.2%	31,420	183	19,000	408	(582)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	440	0.0%	9,030	47	19,000	334	(106)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	550	1.9%	8,370	78	19,000	333	(217)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,560	-1.3%	109,330	320	19,000	1,174	(386)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2313	110	83.3%	2,450	29	21,300	0	(110)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	180	-5.3%	35,960	96	21,300	10	(170)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	10	0.0%	8,700	0	21,300	0	(10)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	150	0.0%	2,490	92	21,300	8	(142)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	680	0.0%	0	183	21,300	96	(584)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	150	-11.8%	13,720	15	21,300	17	(133)	24,000	3.0	18/07/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">GEG</a>	HOSE	14,650	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	78,200	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	72,600	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	22,114	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	72,200	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	75,100	77,200	13/05/2024	383

Bản tin chứng khoán

<a href="#">DGC</a>	HOSE	124,800	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	49,800	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	30,000	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">VNM</a>	HOSE	66,200	71,600	22/04/2024	9,245
<a href="#">HDB</a>	HOSE	24,500	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	30,250	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,850	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">PVT</a>	HOSE	29,900	34,850	20/03/2024	2,344
<a href="#">MSB</a>	HOSE	14,750	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">POW</a>	HOSE	15,100	14,500	12/03/2024	1,923
<a href="#">NT2</a>	HOSE	22,000	32,300	07/02/2024	640
<a href="#">VIB</a>	HOSE	21,350	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	38,100	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	49,750	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	92,500	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	29,450	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	61,100	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	32,350	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	88,500	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	47,200	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,500	45,148	10/01/2024	22,796
<a href="#">MBB</a>	HOSE	22,900	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	17,550	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	14,400	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,250	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	29,900	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	30,200	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	11,750	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	65,500	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	179,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	63,900	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	94,600	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	61,500	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">HPG</a>	HOSE	28,750	31,200	10/01/2024	15,721
<a href="#">ANV</a>	HOSE	33,500	39,100	10/01/2024	261
<a href="#">TCM</a>	HOSE	52,000	54,700	10/01/2024	221
<a href="#">PLX</a>	HOSE	41,850	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	42,100	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	43,000	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	21,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912